

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý I.2023, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -0,3% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 7,42% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình & chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được

giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 165.727.835.100 VND, tương đương với 16.572.783,51 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 279.185.291.892 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

21
QUỸ ĐẦU TƯ
MB CAPITAL

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Danh mục chứng khoán	84.10%	85.26%	70.48%	75.36%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	14.43%	14.29%	29.39%	23.91%
Các tài sản khác	1.47%	0.45%	0.13%	0.73%
	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	279,185,291,892	280,023,985,450	313,486,167,627	310,259,751,886
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	16,572,783.51	17,855,500.09	18,925,837.67	18,014,122.19
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	16,846	15,683	16,564	17,223
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	17,040	16,598	17,990	19,381
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15,682	13,554	16,543	16,552
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	7.42%	-16.80%	-12.13%	-8.63%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	0.07%	0.09%	1.46%	2.03%

Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ				
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ				
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1.88%	1.92%	1.97%	2.09%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	9.84%	7.96%	15.22%	25.15%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-11.92%	-11.92%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	46.08%	13.47%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	14.88%	2.81%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	75.46%	6.49%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<i>Thời kỳ</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	7.42%	1.46%	2.68%	-19.09%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) Q1/2023 ước tăng 3.3% so với cùng kỳ năm trước; mức tăng trưởng Q1 thấp nhất kể từ năm 2011 (chỉ cao hơn mức tăng 3.2% của Q1/2010). Do nhu cầu toàn cầu sụt giảm, GDP của khu vực công nghiệp & xây dựng giảm 0.4% YoY – GDP quý 1 giảm lần đầu trong hơn một thập kỷ qua. Trong khi đó, khu vực dịch vụ là động lực tăng trưởng của nền kinh tế khi tăng 6.8%, đóng góp 95.9% vào tổng mức tăng trưởng GDP của quý 1/2023.

Hoạt động xuất nhập khẩu suy giảm mạnh do ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế Thế giới; mặc dù vậy, thặng dư thương mại vẫn đạt trên 4 tỷ USD trong Q1. Trong đó, xuất khẩu Q1 giảm 11.9% so với cùng kỳ, đạt mức 79.2 tỷ USD, nhập khẩu giảm mạnh 14.7% so với cùng kỳ, đạt mức 75.1 tỷ USD.

Vốn FDI đăng ký giảm mạnh do thiếu vắng các dự án mở rộng quy mô lớn. Trong quý 1/2023, vốn FDI giải ngân giảm 2.2% YoY còn 4.3 tỷ USD, trong khi tổng vốn FDI đăng ký giảm gần 39% YoY xuống 5.5 tỷ USD do thiếu vắng các dự án quy mô lớn.

Các yếu tố vĩ mô tuy chịu áp lực nhưng vẫn đang ở trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước trong Q1 tăng 4.2% so với cùng kỳ; Chúng tôi giữ quan điểm áp lực lạm phát trong năm 2023 sẽ đến từ các diễn biến điều hành giá trong nước thay vì yếu tố bên ngoài. Tỷ giá trung tâm ngày 31/03/2023 được niêm yết ở mức 23,600. Tính từ đầu năm 2023, VND hầu như không thay đổi so với USD.

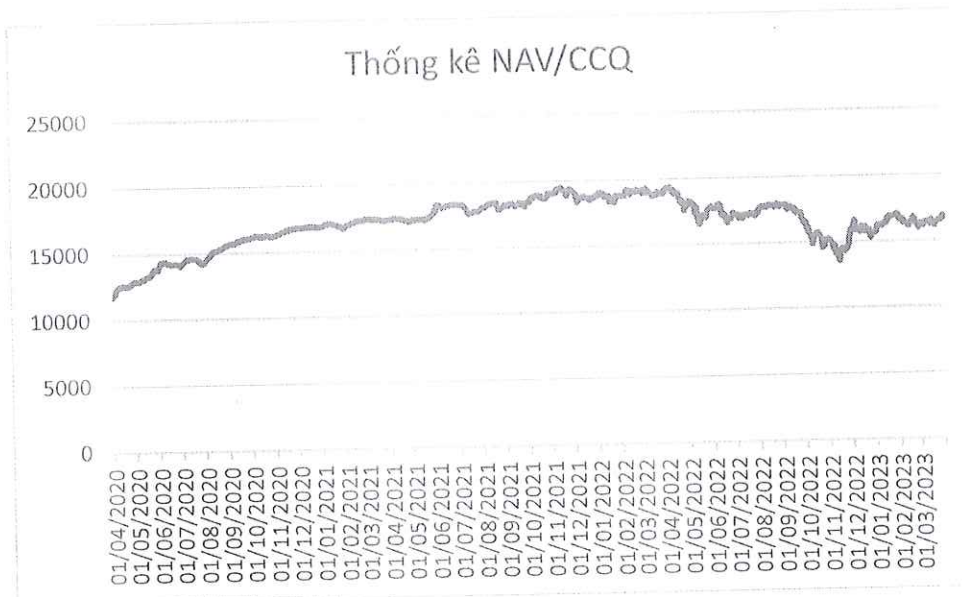
TTCK Việt Nam đang cho thấy nền tảng khá vững khi tăng lại 3.9% trong tháng 3 và kết thúc quý 1 năm 2023 với tăng trưởng 5.7% trên chỉ số VNIndex. Diễn biến tích cực này được dẫn dắt chính bởi (1) các biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế và thị trường tài chính được đồng loạt đưa ra và (2) những thông tin tích cực từ dòng tiền của NĐTNN (Quỹ ETF Fubon Việt Nam được chấp thuận nâng hạn mức lần 5 từ Ủy ban Quản lý và Giám sát Tài chính Đài Loan với mức tối đa huy động thêm khoảng gần 4,000 tỷ đồng). Thị trường tích cực đón nhận 2 lần hạ lãi suất của NHNN vào giữa và cuối tháng 3, mặc dù với mức giảm không quá lớn 0,5% nhưng lại cho thấy một thông điệp mạnh mẽ về việc cần phải giảm lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Có thể thấy đây là những bước đi cực kỳ linh hoạt từ phía Chính phủ khi số liệu vĩ mô đưa ra trong quý 1 cho thấy thách thức còn ở phía trước.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	2.16%	9.55%	10.39%	75.01%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	0.67%	47.41%	23.12%	37.07%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-11.92%	46.08%	14.88%	75.46%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	-11.92%	13.47%	2.81%	6.49%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/03/2023	31/12/2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	279,185,291,892	280,023,985,450	-0.3%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16,846	15,683	7.42%

4,2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	3,649	564,209.06	3.40%
Từ 5,000 đến 10,000	61	400,911.97	2.42%
Từ 10,000 đến 50,000	78	1,630,467.96	9.84%
Từ 50,000 đến 500,000	49	6,630,670.60	40.01%
Trên 500,000	9	7,346,523.92	44.33%
Tổng	3,846	16,572,783.51	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Với kết quả tăng trưởng GDP trong Q1 của Việt Nam xấu hơn dự kiến, chúng tôi cho rằng tăng trưởng GDP năm 2023 của Việt Nam sẽ chỉ đạt khoảng 6.0%, không đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra là 6.5%. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng tiêu cực từ kinh tế toàn cầu mạnh hơn dự kiến đối với hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Tuy vậy, ở chiều ngược lại, thị trường có thể sẽ được hỗ trợ nhờ các chính sách thúc đẩy tăng trưởng của chính phủ như: (i) NHNN hạ lãi suất nhanh hơn kỳ vọng (ii) Chính phủ đẩy mạnh chi tiêu tài khóa để hỗ trợ nền kinh tế (iii) Chính phủ ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ thị trường Trái phiếu doanh nghiệp và thị trường Bất động sản. Các thông tin như vậy, sẽ là điểm tựa tâm lý lớn nhất cho thị trường chứng khoán trong năm 2023.

Sau khi phục hồi từ cuối 2022 đến hết Q1/2023, định giá của Thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn ở mức tương đối rẻ so với lịch sử. Trong tháng 4, thị trường sẽ đón nhận thông tin về kết quả kinh doanh Quý 1 và kế hoạch đại hội cổ đông thường niên của các doanh nghiệp. Do vậy nhiều khả năng thị trường sẽ tiếp tục xu hướng tăng điểm nhưng với tốc độ chậm hơn và phân hóa mạnh giữa các cổ phiếu.

Xét về dài hạn, TTCK Việt Nam vẫn có tiềm năng tăng trưởng rất hấp dẫn với nền kinh tế đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh và mức định giá thấp. Giai đoạn tích lũy sắp tới của thị trường sẽ là cơ hội lớn để tích lũy các cổ phiếu đầu ngành có triển vọng kinh doanh bền vững.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Giám đốc điều hành Quỹ

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Lê Xuân Lập
Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital vào năm 2013, Ông Lê Xuân Lập có 2 năm làm việc tại Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tại MB Capital, ông Lập chịu trách nhiệm nghiên cứu, phân tích và đề xuất các cơ hội đầu tư tiềm năng và quản lý các danh mục đầu tư của MB Capital. Ông Lập có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Trung tâm Pháp – Việt đào tạo về quản lý (CFVG, Việt Nam), bằng Thạc sỹ Thị trường Tài chính của trường kinh doanh Rouen (Pháp) và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Bà Nguyễn Thị Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Ngọc có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Bà từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB: Quản lý dự án đầu tư, phụ trách công tác kế hoạch, pháp chế và là Chánh Văn phòng HĐQT MB. Hiện Bà đang là Thành viên HĐQT MB và đóng góp tích cực giúp hoạt động quản trị công ty của MB tiên tiến, tiệm cận với thông lệ quốc tế.

Ông Nguyễn Đức Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Ông Hải có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Ông Hải từng đảm nhiệm vị trí phó tổng Giám đốc MB Capital, Phó Giám đốc Trung tâm Private, Khối KHCN Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Chu Hồng Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016, Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar Mỹ.

Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống MB. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng kiêm Giám Đốc Tài Chính của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban Đại diện Quỹ
Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư, Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM), Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.
Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998,, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.



Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Bà Đoàn Kim Dung
Giám Đốc Tài Chính



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Ngày 13 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho Quý 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Dung

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Từ ngày 01 tháng 03 năm 2023 tới ngày 31 tháng 03 năm 2023 / From 01 Jan 2023 to 31 Mar 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HÀ THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

10 April 2023

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		21,587,131,106	21,587,131,106	5,281,763,937	5,281,763,937
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		1,090,220,312	1,090,220,312	425,360,000	425,360,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		571,653,749	571,653,749	684,566,237	684,566,237
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(114,137,206)	(114,137,206)	3,274,113,773	3,274,113,773
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		20,039,394,251	20,039,394,251	897,723,927	897,723,927
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		65,771,057	65,771,057	214,174,537	214,174,537
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		65,771,057	65,771,057	214,174,537	214,174,537
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		1,288,861,161	1,288,861,161	1,287,809,569	1,287,809,569
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,068,663,787	1,068,663,787	1,064,541,463	1,064,541,463
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		56,206,232	56,206,232	62,209,696	62,209,696

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,561,152	16,561,152	16,932,423	16,932,423
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	39,600,000	33,000,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6				-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7				-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		13,561,650	13,561,650	16,027,393	16,027,393
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9				-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		44,768,340	44,768,340	45,598,594	45,598,594
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01010020)	23		20,232,498,888	20,232,498,888	3,779,779,831	3,779,779,831
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1				-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2				-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		20,232,498,888	20,232,498,888	3,779,779,831	3,779,779,831
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		193,104,637	193,104,637	2,882,055,904	2,882,055,904
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		20,039,394,251	20,039,394,251	897,723,927	897,723,927
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		20,232,498,888	20,232,498,888	3,779,779,831	3,779,779,831

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2023
10 April 2023

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I		-	-
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		40,388,890,964	40,095,881,399
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		15,388,890,964	595,881,399
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		25,000,000,000	39,500,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		235,316,808,676	239,160,477,631
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		235,316,808,676	239,160,477,631
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		228,741,629,600	232,652,034,000
	Trái phiếu Bonds	121.2		6,575,179,076	6,508,443,631
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		4,112,324,045	1,259,614,314
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		3,041,185,265	35,956,800
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,071,138,780	1,223,657,514
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,071,138,780	1,223,657,514
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		279,818,023,685	280,515,973,344
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short term loans	311			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		104,629,286	
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		16,955,815	
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		57,527,394	55,000,000
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		26,876,562	29,836,803
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		15,433,978	3,251,437
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		411,308,758	403,899,654
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	<i>319.1</i>		359,276,258	364,151,193
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		16,532,500	17,596,389
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		16,500,000	16,500,000
	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		5,500,000	5,502,072
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>		13,200,000	-
	<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	<i>319.6</i>		300,000	150,000
	<i>Phải trả phí lưu ký VSD Accruals of VSD custodian fee</i>	<i>319.7</i>			
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		632,731,793	491,987,894
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (IOII) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (IOII)	400		279,185,291,892	280,023,985,450
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		165,727,835,100	178,555,000,900
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,232,432,189,500	1,230,320,405,900
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1,066,704,354,400)	(1,051,765,405,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		62,350,843,804	70,594,870,450
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		51,106,612,988	30,874,114,100
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(IOII)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		16,846.00	15,683.00
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		16,572,783.51	17,855,500.09



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2023/1st Quarter 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
 Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund(MBVF)
 Ngày 10 tháng 04 năm 2023
 10-Apr-2023

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022	Quý 2.2022 2nd Quarter 2022
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	280,023,985,450	313,486,167,627
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	20,232,498,888	(17,633,962,163)
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	20,232,498,888	(17,633,962,163)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	(21,071,192,446)	(15,828,220,014)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	3,492,648,775	3,795,864,900
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(24,563,841,221)	(19,624,084,914)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	279,185,291,892	280,023,985,450

Đại diện cơ thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện cơ thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
 Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng
 Đoàn Kim Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Giang Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2023/1st Quarter 2023

Fên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Fên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Fên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HA THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

10-Apr-23

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(16,482,465,000)	(43,276,800,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		37,242,826,000	4,135,750,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		922,000,000	2,370,129,950
Tiền lãi đã thu Interest received	04		892,392,795	636,368,610
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		343,917,128	
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2		-	
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		548,475,667	636,368,610
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(1,278,924,663)	(1,389,575,724)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(62,434,522)	(56,716,734)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		-	13,200
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	(13,200)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		21,233,394,610	(37,580,843,898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		3,495,054,464	3,534,623,519
<i>Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở</i> <i>Proceeds from subscription of fund units</i>	21.1		3,513,995,860	3,778,787,773
<i>Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ)</i> <i>Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)</i>	21.2		(18,941,396)	(244,164,254)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(24,435,439,509)	(19,694,477,852)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư)</i> <i>Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)</i>	22.1		(24,369,182,365)	(19,482,342,806)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế)</i> <i>Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)</i>	22.2		(66,257,144)	(212,135,046)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		(20,940,385,045)	(16,159,854,333)

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		293,009,565	(53,740,698,231)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		40,095,881,399	93,836,579,630
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		40,066,044,596	88,896,251,309
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		29,836,803	71,672,431
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			4,868,655,890
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		40,388,890,964	40,095,881,399
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		40,362,014,402	40,066,044,596
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		26,876,562	29,836,803
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		293,009,565	(53,740,698,231)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2023/ Quarter I 2023

- | | | |
|----|---|---|
| 1. | Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company |
| 2. | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF) |
| 4. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 13 tháng 04 năm 2023
13 Apr 2023 |

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 02 năm 2018 và lần sửa đổi gần nhất được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 17 tháng 03 năm 2023.
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.
 - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cơ cấu và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.
 - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Kể từ 18/08/2021, quỹ chuyển thực hiện tần suất giao dịch hàng ngày. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ
 - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**
Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 **Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014
- 2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")
- III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 3.1 **Chế độ kế toán áp dụng:**
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
- 3.2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.
- 3.3 **Hình thức kế toán áp dụng:**
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.
- IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 4.1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 4.2 **Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**
- Nguyên tắc phân loại:
Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
- Ghi nhận ban đầu:
Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.
Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu có tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.
- Đánh giá lại:
(i) Tiền (VND)
• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá
(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi công lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Tin phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm báo giá dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

• Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

• Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

• Giá yết (giá sách) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

• Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

• Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

• Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Chứng khoán phát sinh niêm yết

• Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

• Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) Các tài sản được phép đầu tư khác

• Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

21 - C
CÔNG T
Ổ PH
QUẢN I
ỦY ĐÃI
MB
VGS ĐA =

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	15,346,580,424	562,793,159
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	42,310,540	33,088,240
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	25,000,000,000	39,500,000,000
	40,388,890,964	40,095,881,399

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.03.2023)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	271,723,524,608	228,741,629,600	4,150,773,018	(47,132,668,026)	228,741,629,600
Trái phiếu	6,497,400,000	6,575,179,076	77,779,076	-	6,575,179,076
Khoản đầu tư kỳ trước (31.12.2022)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	295,606,587,814	232,652,034,000	4,402,026,504	(67,356,580,318)	232,652,034,000
Trái phiếu	6,497,400,000	6,508,443,631	11,043,631	-	6,508,443,631

6.3 Chi phí phải trả

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	359,276,258.00	364,151,193.00
Thù lao ban đại diện	14,000,000.00	-
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	16,532,500.00	17,596,389.00
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000.00	16,500,000.00
Phải trả phí giám sát	5,500,000.00	5,502,072.00
Phải trả thanh toán mua chứng khoán	3,379,735.00	43,200.00
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	26,876,562.00	29,836,803.00
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	15,433,978.00	3,251,437.00
Phải trả phí thường niên	2,465,744.00	-
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13,200,000.00	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16,955,815.00	-
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	104,629,286.00	-
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	-	-
Phải trả phí kiểm toán	41,061,650.00	55,000,000.00
Phải trả phí giao dịch	300,000.00	150,000.00
Tổng cộng	636,111,528.00	492,031,094.00

6.4

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	31/03/2023
Vốn góp phát hành			
Số lượng	123,032,040.59	211,178.36	123,243,218.95
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,230,320,405,900	2,111,783,600	1,232,432,189,500.00
Thặng dư vốn	496,577,143,419	1,380,865,175	497,958,008,594.00
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	1,726,897,549,319	3,492,648,775	1,730,390,198,094
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(105,176,540.50)	(1,493,894.94)	(106,670,435.44)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(1,051,765,405,000)	(14,938,949,400.00)	(1,066,704,354,400.00)
Thặng dư vốn	(425,982,272,969)	(9,624,891,821.00)	(435,607,164,790.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(1,477,747,677,969)	(24,563,841,221)	(1,502,311,519,190)
Lợi nhuận để lại	30,874,114,100	20,232,498,888	51,106,612,988
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	17,855,500.09	(1,282,716.58)	16,572,783.51
NAV	280,023,985,450	-	279,185,291,892
NAV/ 1 CCQ	15,683	-	16,846

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	93,817,624,283	193,104,637	94,010,728,920
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(62,943,510,183)	20,039,394,251	(42,904,115,932)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	30,874,114,100	20,232,498,888	51,106,612,988

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
	B	C	
Cổ phiếu niêm yết	271,723,524,608	228,741,629,600	(42,981,895,008)
Trái phiếu	6,497,400,000	6,575,179,076	77,779,076

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý I/2023	Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	2/1/2023	280,002,153,193	17,855,500.09	15,681.56	-
2	3/1/2023	287,958,947,694	17,855,745.96	16,127.00	445
3	4/1/2023	287,870,346,436	17,855,393.02	16,122.00	(5)
4	5/1/2023	290,127,865,503	17,856,670.52	16,248.00	126
5	8/1/2023	288,347,875,836	17,856,853.89	16,148.00	(100)
6	9/1/2023	288,595,719,064	17,856,734.93	16,162.00	14
7	10/1/2023	289,397,221,079	17,858,704.51	16,205.00	43
8	11/1/2023	290,900,038,966	17,845,943.19	16,301.00	96
9	12/1/2023	290,828,313,083	17,787,628.83	16,350.00	49
10	15/1/2023	291,006,691,969	17,793,774.56	16,354.00	4
11	16/1/2023	292,862,051,470	17,793,739.74	16,459.00	105
12	17/1/2023	298,288,591,366	17,799,137.01	16,759.00	300
13	18/1/2023	299,847,526,591	17,800,547.33	16,845.00	86
14	25/1/2023	301,222,274,280	17,795,349.77	16,927.00	82
15	26/1/2023	301,215,264,360	17,795,349.77	16,927.00	-
16	29/1/2023	303,222,093,779	17,795,043.94	17,040.00	113
17	30/1/2023	299,992,819,773	17,784,946.83	16,868.00	(172)
18	31/1/2023	302,314,792,066	17,771,016.21	17,012.00	144
19	1/2/2023	295,710,078,734	17,787,552.19	16,625.00	(387)
20	2/2/2023	294,841,005,475	17,786,639.41	16,577.00	(48)
21	5/2/2023	294,188,354,004	17,752,634.06	16,572.00	(5)
22	6/2/2023	296,284,476,902	17,758,731.22	16,684.00	112
23	7/2/2023	291,008,133,721	17,761,701.51	16,384.00	(300)
24	8/2/2023	292,668,372,340	17,758,229.72	16,481.00	97
25	9/2/2023	291,418,731,720	17,764,628.77	16,404.00	(77)
26	12/2/2023	289,156,544,809	17,752,221.75	16,288.00	(116)
27	13/2/2023	286,777,381,598	17,764,845.58	16,143.00	(145)
28	14/2/2023	286,760,556,731	17,765,607.54	16,141.00	(2)
29	15/2/2023	289,203,289,789	17,767,250.86	16,277.00	136
30	16/2/2023	292,093,607,839	17,738,217.15	16,467.00	190
31	19/2/2023	291,475,999,080	17,732,936.13	16,437.00	(30)
32	20/2/2023	298,000,257,913	17,733,370.72	16,804.00	367
33	21/2/2023	293,881,919,223	17,568,975.62	16,727.00	(77)
34	22/2/2023	288,063,391,292	17,569,663.20	16,395.00	(332)
35	23/2/2023	287,541,528,109	17,558,389.16	16,376.00	(19)
36	26/2/2023	283,956,460,419	17,551,329.50	16,179.00	(197)
37	27/2/2023	280,638,633,222	17,552,694.14	15,988.00	(191)
38	28/2/2023	282,097,195,721	17,553,166.15	16,071.00	83
39	1/3/2023	286,413,924,283	17,555,207.60	16,315.00	244
40	2/3/2023	286,293,202,734	17,557,484.08	16,306.00	(9)
41	5/3/2023	283,656,994,780	17,554,609.47	16,159.00	(147)
42	6/3/2023	284,690,298,421	17,554,012.23	16,218.00	59
43	7/3/2023	285,579,387,925	17,525,966.55	16,295.00	77
44	8/3/2023	287,840,229,559	17,525,872.56	16,424.00	129
45	9/3/2023	288,706,609,805	17,526,684.95	16,472.00	48
46	12/3/2023	287,748,605,984	17,525,849.34	16,419.00	(53)
47	13/3/2023	288,569,850,170	17,525,705.65	16,466.00	47
48	14/3/2023	285,132,498,281	17,515,908.23	16,278.00	(188)
49	15/3/2023	289,927,441,104	17,488,315.21	16,578.00	300
50	16/3/2023	286,011,147,559	17,488,240.09	16,354.00	(224)
51	19/3/2023	285,193,202,651	17,422,927.10	16,369.00	15
52	20/3/2023	272,957,464,282	16,905,607.36	16,146.00	(223)
53	21/3/2023	276,103,939,996	16,852,510.21	16,384.00	238
54	22/3/2023	273,501,649,218	16,664,524.55	16,412.00	28
55	23/3/2023	274,302,463,943	16,648,613.28	16,476.00	64
56	26/3/2023	275,221,990,717	16,647,109.57	16,533.00	57
57	27/3/2023	274,650,723,497	16,609,195.98	16,536.00	3
58	28/3/2023	275,014,264,030	16,608,390.82	16,559.00	23
59	29/3/2023	275,026,108,184	16,575,296.63	16,593.00	34
60	30/3/2023	276,315,985,359	16,573,118.55	16,673.00	80
61	31/3/2023	279,185,291,892	16,572,783.51	16,846.00	173



NAV bình quân trong Quý IV /2022	288,905,502,294
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất	-
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất	445

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám Đốc